

Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM**

Công ty: **Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An**
Mã chứng khoán: **TAC**
Địa chỉ trụ sở chính: **138-142 Hai Bà Trưng – Phường Đa Kao – Quận 1 – TPHCM**
Điện thoại: **(028) 38 277 489**
Fax: **(028) 38 277 832**
Người thực hiện công bố thông tin: **Vũ Đức Thịnh**
Địa chỉ:
Điện thoại di động:
Điện thoại cơ quan:
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

- Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán. *kèm gửi đính kèm*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30 / 3 /2020 tại đường dẫn www.tuongan.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC + *Gửi đính kèm*

Chủ tịch Hội đồng quản trị

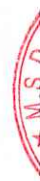


NGUYỄN THỊ HẠNH

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 32

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (hiện nay là Bộ Công Thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Hạnh	Chủ tịch	
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên	
Bà Lê Thị Mỹ Vân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên	miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
Ông Hà Bình Sơn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Thuyết	Trưởng ban
Ông Hồ Minh Sơn	Thành viên
Bà Cao Hoài Thu	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Bình Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
	Tài chính

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Hạnh.

Ông Hà Bình Sơn được Bà Nguyễn Thị Hạnh ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Giấy Ủy quyền số 64/UQ-HĐQT.19 ngày 1 tháng 7 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61352466/21093163

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") được lập ngày 24 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Thái Trọng Cang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4139-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.600.637.536.645	1.890.371.054.646
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	53.963.419.150	210.766.277.286
111	1. Tiền		53.963.419.150	90.766.277.286
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	120.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		288.000.000.000	135.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	288.000.000.000	135.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	672.394.955.420	663.521.152.873
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		233.117.971.106	171.869.701.890
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		984.402.059	6.674.830.362
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		150.000.000.000	200.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		288.292.582.255	284.976.620.621
140	IV. Hàng tồn kho	7	559.790.795.363	842.799.373.413
141	1. Hàng tồn kho		560.316.643.847	843.556.738.223
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(525.848.484)	(757.364.810)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26.488.366.712	38.284.251.074
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.741.139.317	1.972.608.461
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.670.330.278	35.856.615.313
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	76.897.117	455.027.300
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		130.601.842.104	145.210.983.111
210	I. Phải thu dài hạn		2.394.467.322	2.040.291.702
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		591.533.322	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	1.802.934.000	2.040.291.702
220	II. Tài sản cố định		79.716.238.436	96.065.602.058
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	71.652.762.505	84.573.651.403
222	Nguyên giá		516.894.415.656	520.924.254.364
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(445.241.653.151)	(436.350.602.961)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	8.063.475.931	11.491.950.655
228	Nguyên giá		13.695.032.011	16.247.377.611
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.631.556.080)	(4.755.426.956)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		5.345.359.400	7.734.166.706
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	5.345.359.400	7.734.166.706
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		16.370.000.000	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	16.370.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		26.775.776.946	39.370.922.645
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	15.666.080.542	28.646.722.973
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	11.109.696.404	10.724.199.672
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.731.239.378.749	2.035.582.037.757

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.054.982.632.989	1.408.806.050.638
310	I. Nợ ngắn hạn		1.021.794.606.553	1.392.948.587.888
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	379.059.807.036	741.827.613.559
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	18.412.282.817	8.803.219.894
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	29.927.782.477	13.736.367.788
314	4. Phải trả người lao động	15	30.997.770.750	32.973.281.926
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	93.095.760.169	37.723.086.254
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		203.232.284	587.014.095
320	7. Vay ngắn hạn	16	458.840.375.653	551.234.673.057
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.257.595.367	6.063.331.315
330	II. Nợ dài hạn		33.188.026.436	15.857.462.750
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn		33.188.026.436	15.857.462.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		676.256.745.760	626.775.987.119
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	676.256.745.760	626.775.987.119
411	1. Vốn cổ phần		338.796.480.000	338.796.480.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		338.796.480.000	338.796.480.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.306.317.000	27.306.317.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(94.500.000)	(94.500.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		26.948.690.436	26.948.690.436
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		283.299.758.324	233.818.999.683
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		147.073.944.318	124.972.996.393
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		136.225.814.006	108.846.003.290
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.731.239.378.749	2.035.582.037.757

Hoàng Thị Ngọc

Hoàng Thị Ngọc
Người lập

Nguyễn Phương Thảo

Nguyễn Phương Thảo
Kế toán trưởng



Hà Bình Sơn
Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc


Ngày 24 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	18.1	4.210.240.551.226	4.492.736.545.601
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(68.057.435.652)	(84.039.665.480)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	18.1	4.142.183.115.574	4.408.696.880.121
11	4. Giá vốn hàng bán	19	(3.480.623.376.050)	(3.846.447.929.113)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		661.559.739.524	562.248.951.008
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	27.225.038.700	23.371.826.056
22	7. Chi phí tài chính	20	(28.131.430.815)	(20.881.914.339)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(27.956.585.116)	(17.868.306.034)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(424.103.454.791)	(379.187.209.434)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(73.072.218.749)	(52.269.101.500)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		163.477.673.869	133.282.551.791
31	11. Thu nhập khác		7.294.208.043	2.949.153.615
32	12. Chi phí khác		(237.357.702)	-
40	13. Lợi nhuận khác		7.056.850.341	2.949.153.615
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		170.534.524.210	136.231.705.406
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(34.694.206.936)	(20.393.311.099)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	24.1	385.496.732	(6.992.391.017)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		136.225.814.006	108.846.003.290
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.4	4.021	3.052
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.4	4.021	3.052


Hoàng Thị Ngọc
Người lập


Nguyễn Phương Thảo
Kế toán trưởng


Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc



Ngày 24 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		170.534.524.210	136.231.705.406
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		30.238.775.513	37.284.423.090
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập các khoản dự phòng)		17.099.047.360	(3.030.018.548)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	1.940.173.264
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(32.882.000.093)	(24.691.425.127)
06	Chi phí lãi vay	20	27.956.585.116	17.868.306.034
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		212.946.932.106	165.603.164.119
09	Tăng các khoản phải thu		(47.987.230.556)	(307.556.568.913)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		283.240.094.376	(259.191.356.779)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(283.028.196.028)	220.883.069.566
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		12.247.163.687	(18.435.328.161)
14	Tiền lãi vay đã trả		(28.243.304.073)	(17.503.072.264)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(33.020.604.956)	(32.749.468.069)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(248.036.113)	(5.270.111.694)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		115.906.818.443	(254.219.672.195)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(14.668.791.171)	(24.166.010.123)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		9.927.645.457	2.696.363.637
23	Tiền chi cho vay, mua trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(544.370.000.000)	(200.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu		425.000.000.000	218.000.000.000
27	Tiền thu từ lãi cho vay và cổ tức được chia		24.698.117.619	24.497.028.578
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(99.413.028.095)	21.027.382.092

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua cổ phiếu quỹ		-	(94.500.000)
33	Tiền vay nhận được	16	2.560.105.214.112	2.152.812.122.288
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(2.652.499.511.516)	(1.923.992.243.205)
36	Cổ tức đã trả	17.2	(80.902.351.080)	(80.054.742.240)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(173.296.648.484)	148.670.636.843
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(156.802.858.136)	(84.521.653.260)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	210.766.277.286	295.382.117.621
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(94.187.075)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	53.963.419.150	210.766.277.286

Hoàng Thị Ngọc

Hoàng Thị Ngọc
Người lập

Nguyễn Phương Thảo

Nguyễn Phương Thảo
Kế toán trưởng



Hà Bình Sơn
Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (hiện nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.407 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 1.595 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa. - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 27 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 19 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45; và
- ▶ Chi phí nhận chuyển nhượng hợp đồng phân phối sản phẩm là chi phí mua lại quyền phân phối sản phẩm với các nhà phân phối và được phân bổ trong thời hạn 3 năm.

3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào chi phí trong năm và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm cho nhân viên được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động là hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng này được hạch toán vào chi phí trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản trợ cấp mất việc làm trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	408.651.792	605.507.746
Tiền gửi ngân hàng	53.554.767.358	90.160.769.540
Các khoản tương đương tiền	-	120.000.000.000
TỔNG CỘNG	53.963.419.150	210.766.277.286

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Ngắn hạn		288.000.000.000		135.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)		138.000.000.000		135.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		95.000.000.000		85.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		40.000.000.000		-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		3.000.000.000		20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu		-		30.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (**)	150.000	150.000.000.000	-	-
Dài hạn		16.370.000.000		-
Trái phiếu không chuyển đổi phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (***)	647	16.370.000.000		
TỔNG CỘNG		304.370.000.000		135.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn gốc là sáu (6) tháng và hưởng lãi suất từ 5,8% đến 6,5% một năm.

(**) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 9,5% một năm.

(***) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc từ sáu (6) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất 8,2% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	233.117.971.106	171.869.701.890
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>		
<i>Công ty TNHH Dịch vụ EB</i>	30.224.562.980	23.152.606.510
<i>Khác</i>	181.934.312.708	136.697.415.837
Trả trước cho người bán ngắn hạn	984.402.059	6.674.830.362
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH SX-TM-DV Bấy Hồng Hạnh</i>	769.302.059	1.569.302.059
<i>Công ty TNHH MTV Phát triển công nghệ Chuyển Việt</i>	185.100.000	-
<i>Khác</i>	30.000.000	5.105.528.303
Phải thu về cho vay ngắn hạn	150.000.000.000	200.000.000.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	100.000.000.000	-
<i>Cho vay bên thứ ba</i>	50.000.000.000	200.000.000.000
Phải thu khác	290.095.516.255	287.016.912.323
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	288.292.582.255	284.976.620.621
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") (*)</i>	275.000.000.000	275.000.000.000
<i>Cho cán bộ công nhân viên mượn tiền mua cổ phiếu của Công ty</i>	8.112.072.000	8.995.800.000
<i>Lãi tiền gửi</i>	2.474.136.589	946.232.876
<i>Khác</i>	2.706.373.666	34.587.745
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	1.802.934.000	2.040.291.702
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	277.543.406.386	276.674.414.000
<i>Các bên khác</i>	12.552.109.869	10.342.498.323
TỔNG CỘNG	674.197.889.420	665.561.444.575

(*) Khoản này thể hiện HĐHTKD với Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido theo HĐHTKD số 01/2018/HTĐT/TAC_KDC ngày 27 tháng 8 năm 2018 và hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	288.089.232.968	563.112.114.446
Thành phẩm	125.706.099.519	106.411.785.543
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	74.581.191.549	77.923.646.814
Hàng đang đi trên đường	50.187.953.603	87.672.866.499
Hàng hóa	20.379.364.773	7.048.846.483
Công cụ, dụng cụ	1.372.801.435	1.387.478.438
TỔNG CỘNG	560.316.643.847	843.556.738.223
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(525.848.484)	(757.364.810)
GIÁ TRỊ THUẦN	559.790.795.363	842.799.373.413

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	757.364.810	2.719.772.820
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.449.677.713	1.549.933.812
Trừ: Hoàn nhập trong năm	(1.681.194.039)	(3.512.341.822)
Số cuối năm	525.848.484	757.364.810

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.741.139.317	1.972.608.461
Công cụ, dụng cụ	1.214.458.387	812.520.754
Khác	526.680.930	1.160.087.707
Dài hạn	15.666.080.542	28.646.722.973
Chi phí nhận chuyển nhượng hợp đồng phân phối sản phẩm	9.733.431.367	22.012.254.900
Tiền thuê đất trả trước	4.905.151.811	5.870.099.698
Công cụ, dụng cụ	453.344.889	764.368.375
Khác	574.152.475	-
TỔNG CỘNG	17.407.219.859	30.619.331.434

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
Số đầu năm	182.222.170.059	323.177.750.830	9.179.754.113	6.344.579.362	520.924.254.364
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.751.833.401	10.381.158.993	-	227.250.000	14.360.242.394
Mua mới trong năm	-	1.489.783.905	-	58.450.000	1.548.233.905
Thanh lý, nhượng bán	(3.560.189.902)	(13.823.361.954)	(1.023.755.390)	(1.531.007.761)	(19.938.315.007)
Số cuối năm	182.413.813.558	321.225.331.774	8.155.998.723	5.099.271.601	516.894.415.656
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	74.391.242.366	209.267.134.195	3.843.742.584	1.021.290.365	288.523.409.510
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	139.511.323.920	286.069.843.467	7.530.118.839	3.239.316.735	436.350.602.961
Khấu hao trong năm	9.783.773.566	16.891.367.926	788.784.758	933.772.251	28.397.698.501
Thanh lý, nhượng bán	(3.128.523.206)	(13.823.361.954)	(1.023.755.390)	(1.531.007.761)	(19.506.648.311)
Số cuối năm	146.166.574.280	289.137.849.439	7.295.148.207	2.642.081.225	445.241.653.151
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	42.710.846.139	37.107.907.363	1.649.635.274	3.105.262.627	84.573.651.403
Số cuối năm	36.247.239.278	32.087.482.335	860.850.516	2.457.190.376	71.652.762.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	13.271.924.331	2.975.453.280	16.247.377.611
Mua mới trong năm	-	287.654.400	287.654.400
Thanh lý, nhượng bán	(2.840.000.000)	-	(2.840.000.000)
Số cuối năm	<u>10.431.924.331</u>	<u>3.263.107.680</u>	<u>13.695.032.011</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	3.409.939.531	520.000.000	3.929.939.531
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	3.409.939.531	1.345.487.425	4.755.426.956
Hao mòn trong năm	-	876.129.124	876.129.124
Số cuối năm	<u>3.409.939.531</u>	<u>2.221.616.549</u>	<u>5.631.556.080</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>9.861.984.800</u>	<u>1.629.965.855</u>	<u>11.491.950.655</u>
Số cuối năm	<u>7.021.984.800</u>	<u>1.041.491.131</u>	<u>8.063.475.931</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí nâng cấp máy móc	3.410.371.400	1.947.224.000
Chi phí lắp đặt máy móc	1.788.500.000	5.477.428.299
Khác	146.488.000	309.514.407
TỔNG CỘNG	<u>5.345.359.400</u>	<u>7.734.166.706</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	172.403.323.476	541.772.618.401
Phải trả các bên bên khác	<u>206.656.483.560</u>	<u>200.054.995.158</u>
TỔNG CỘNG	<u>379.059.807.036</u>	<u>741.827.613.559</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Naeng POV Import Export Company Limited	4.262.617.220	-
Công ty TNHH Pou Yuen Việt Nam	3.500.006.138	-
Khác	10.649.659.459	8.803.219.894
TỔNG CỘNG	<u>18.412.282.817</u>	<u>8.803.219.894</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.399.809.613	34.694.206.936	(33.020.604.956)	15.073.411.593
Thuế giá trị gia tăng	-	119.688.492.762	(106.488.115.032)	13.200.377.730
Thuế thu nhập cá nhân	306.459.166	8.964.878.525	(7.694.241.654)	1.577.096.037
Thuế khác	(424.928.291)	14.065.120.766	(13.640.192.475)	-
TỔNG CỘNG	<u>13.281.340.488</u>	<u>177.412.698.989</u>	<u>(160.843.154.117)</u>	<u>29.850.885.360</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế phải nộp</i>	<i>13.736.367.788</i>			<i>29.927.782.477</i>
<i>Thuế nộp thừa</i>	<i>(455.027.300)</i>			<i>(76.897.117)</i>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu	77.503.680.853	32.550.630.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.781.176.306	70.387.399
Khác	13.810.903.010	5.102.068.832
TỔNG CỘNG	<u>93.095.760.169</u>	<u>37.723.086.254</u>

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Vay	Trả nợ vay	Số cuối năm
				VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	230.886.311.865	841.678.172.426	(877.760.606.755)	194.803.877.536
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	155.658.572.442	1.006.025.632.964	(966.942.308.804)	194.741.896.602
Ngân hàng TMCP Quân Đội ("MBBank")	46.609.788.750	186.598.878.438	(181.838.458.808)	51.370.208.380
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	-	403.502.530.284	(385.578.137.149)	17.924.393.135
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam ("Shinhanbank")	118.080.000.000	117.300.000.000	(235.380.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB")	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-
TỔNG CỘNG	551.234.673.057	2.560.105.214.112	(2.652.499.511.516)	458.840.375.653

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Số cuối năm được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		%/năm
Vietcombank	194.803.877.536	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2020 đến ngày 20 tháng 4 năm 2020	5,5% - 6,2%
BIDV	194.741.896.602	Từ ngày 1 tháng 2 năm 2020 đến ngày 26 tháng 3 năm 2020	6%
MBBank	51.370.208.380	Từ ngày 8 tháng 2 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020	6%
Vietinbank	17.924.393.135	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	6%
TỔNG CỘNG	458.840.375.653		

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						VND
Số đầu năm	338.796.480.000	27.306.317.000	-	20.310.919.312	218.232.139.615	604.645.855.927
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(94.500.000)	-	-	(94.500.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	108.846.003.290	108.846.003.290
Trích lập các quỹ	-	-	-	6.637.771.124	(10.620.433.798)	(3.982.662.674)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(81.311.155.200)	(81.311.155.200)
Thường Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.327.554.224)	(1.327.554.224)
Số cuối năm	338.796.480.000	27.306.317.000	(94.500.000)	26.948.690.436	233.818.999.683	626.775.987.119
Năm nay						
Số đầu năm	338.796.480.000	27.306.317.000	(94.500.000)	26.948.690.436	233.818.999.683	626.775.987.119
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	136.225.814.006	136.225.814.006
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(5.442.300.165)	(5.442.300.165)
Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	(81.302.755.200)	(81.302.755.200)
Số cuối năm	338.796.480.000	27.306.317.000	(94.500.000)	26.948.690.436	283.299.758.324	676.256.745.760

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên 2019 ngày 10 tháng 6 năm 2019, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt tại mức 24% trên mệnh giá. Vào ngày 8 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án chi trả cổ tức này. Vào ngày 15 tháng 7 năm 2019, Công ty đã nhận được Quyết định số 978/TB-SGDHCM cấp bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận phương án chi trả cổ tức này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và cuối năm	<u>338.796.480.000</u>	<u>338.796.480.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong năm	81.302.755.200	81.311.155.200
Cổ tức năm 2018: 2.400 VND/cổ phiếu	81.302.755.200	-
Cổ tức năm 2017: 2.400 VND/cổ phiếu	-	81.311.155.200
Cổ tức đã trả trong năm	80.902.351.080	80.054.742.240

17.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	33.879.648	33.879.648
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	33.879.648	33.879.648
Mua lại cổ phiếu quỹ	(3.500)	(3.500)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	33.876.148	33.876.148

17.4 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm trước (Trình bày lại)	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	136.225.814.006	108.846.003.290
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(5.442.300.165)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	136.225.814.006	103.403.703.125
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	33.876.148	33.877.932
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.021	3.052
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	4.021	3.052

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và vào ngày của báo cáo tài chính.

(*) Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên 2019 ngày 10 tháng 6 năm 2019.

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng hóa	4.210.240.551.226	4.492.736.545.601
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	4.094.669.660.277	4.403.124.135.392
<i>Doanh thu bán hàng hóa, khác</i>	94.945.890.945	82.629.191.029
<i>Doanh thu khác</i>	20.625.000.004	6.983.219.180
Các khoản giảm trừ doanh thu	(68.057.435.652)	(84.039.665.480)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(37.470.129.279)	(48.059.405.442)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(30.587.306.373)	(35.980.260.038)
DOANH THU THUẦN	<u>4.142.183.115.574</u>	<u>4.408.696.880.121</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan</i>	109.118.454.371	87.900.769.650
<i>Các bên khác</i>	4.033.064.661.203	4.320.796.110.471

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	26.226.021.332	22.584.644.787
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	999.017.368	787.181.269
TỔNG CỘNG	<u>27.225.038.700</u>	<u>23.371.826.056</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.398.844.855.353	3.775.709.060.048
Giá vốn của hàng hóa đã bán	82.010.037.023	71.584.926.292
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(231.516.326)	(846.057.227)
TỔNG CỘNG	<u>3.480.623.376.050</u>	<u>3.846.447.929.113</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	27.956.585.116	17.868.306.034
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	174.845.699	3.013.608.305
TỔNG CỘNG	<u>28.131.430.815</u>	<u>20.881.914.339</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	224.151.153.899	166.094.034.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.658.108.506	121.435.531.866
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ nhà phân phối	51.521.605.602	35.105.104.610
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	15.764.149.822	38.863.058.489
Chi phí nguyên vật liệu và dụng cụ	12.270.566.287	10.868.834.761
Khác	5.737.870.675	6.820.645.516
TỔNG CỘNG	<u>424.103.454.791</u>	<u>379.187.209.434</u>

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.804.144.846	30.998.613.234
Chi phí nhân viên	18.837.383.807	14.483.251.145
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.496.470.721	1.713.371.646
Khác	15.934.219.375	5.073.865.475
TỔNG CỘNG	<u>73.072.218.749</u>	<u>52.269.101.500</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	3.322.436.208.757	3.817.623.265.161
Chi phí nhân công	316.212.588.082	246.495.637.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.376.993.404	171.357.006.875
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	29.273.827.625	36.319.475.202
Khác	102.295.503.307	100.144.472.329
TỔNG CỘNG	<u>3.948.595.121.175</u>	<u>4.371.939.856.642</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.694.206.936	20.393.311.099
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(385.496.732)</u>	<u>6.992.391.017</u>
TỔNG CỘNG	<u>34.308.710.204</u>	<u>27.385.702.116</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>170.534.524.210</u>	<u>136.231.705.406</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty (2018: 20%)	34.106.904.842	27.246.341.082
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	<u>201.805.362</u>	<u>139.361.034</u>
Chi phí thuế TNDN trong năm	<u>34.308.710.204</u>	<u>27.385.702.116</u>

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí phải trả	4.472.091.117	7.401.191.587	(2.929.100.470)	(6.627.353.374)
Dự phòng trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc làm	6.637.605.287	3.171.492.550	3.466.112.737	(213.522.108)
Chi phí khấu hao	<u>-</u>	<u>151.515.535</u>	<u>(151.515.535)</u>	<u>(151.515.535)</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>11.109.696.404</u>	<u>10.724.199.672</u>		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			<u>385.496.732</u>	<u>(6.992.391.017)</u>

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – CTCP (“VOC”)	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	1.405.639.641.502	2.636.452.739.747
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“KDC”)	Công ty mẹ	Vốn góp HĐHTKD Mua nguyên vật liệu và hàng hóa Phí dịch vụ và bảo trì Bán thành phẩm Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD Phí thuê văn phòng	-	275.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO (“KDF”)	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	21.722.529.676	26.150.051.753
Công ty TNHH Kido – Nhà Bè (“KDNB”)	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cho vay Bán thành phẩm Mua hàng hóa	100.000.000.000 69.885.966.236 2.284.411.671	- - -
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (“Rồng Việt”)	Bên liên quan	Mua trái phiếu Thu hồi trái phiếu Lãi trái phiếu	220.000.000.000 70.000.000.000 11.347.945.205	150.000.000.000 13.028.919.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6)				
KDNB	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	24.325.078.976	-
KDC	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	4.708.159.280	21.576.763.010
KDF	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.189.903.876	1.534.461.500
VOC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.420.848	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	41.382.000
			30.224.562.980	23.152.606.510
Phải thu cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 6)				
KBND	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cho vay	100.000.000.000	-
Phải thu khác (Thuyết minh số 6)				
KDC	Công ty mẹ	Phải thu từ HĐHTKD	275.000.000.000	275.000.000.000
		Đặt cọc thuê văn phòng	1.674.414.000	1.674.414.000
Rồng Việt	Bên liên quan	Lãi trái phiếu	861.506.849	-
KDF	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thanh toán hộ	7.485.537	-
			277.543.406.386	276.674.414.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12)				
VOC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	91.839.746.185	518.547.694.909
KDC	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	79.478.812.346	23.223.121.965
KDNB	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	1.084.764.945	-
KDF	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	1.801.527
			172.403.323.476	541.772.618.401
Đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh số 5)				
Rồng Việt	Bên liên quan	Trái phiếu	150.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thù lao và thưởng	<u>4.375.484.827</u>	<u>4.487.018.874</u>

26. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	5.575.122.000	4.878.755.063
Từ 1 đến 5 năm	<u>12.082.518.000</u>	<u>15.155.784.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>17.657.640.000</u>	<u>20.034.539.063</u>

27. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	<u>1.607,00</u>	<u>649.931,80</u>

28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.


 Hoàng Thị Ngọc
 Người lập


 Nguyễn Phương Thảo
 Kế toán trưởng


 Hà Bình Sơn
 Tổng Giám đốc



Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Số: 28 /2020/CV-TAC
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận
trên BCTC năm 2019

Tp.HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM
- QUÝ CỔ ĐÔNG

Liên quan đến việc thực hiện chỉ tiêu lợi nhuận năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 có chênh lệch trên 10%. Theo quy định, Công ty CP Dầu thực vật Tường An (Mã CP: TAC) xin giải trình như sau:

Số liệu so sánh cùng kỳ:

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Báo cáo tài chính		
	2019	2018	% Thay đổi
Doanh thu thuần	4.142.183	4.408.697	(6,0 %)
Giá vốn hàng bán	3.480.623	3.846.448	(9,5%)
Lợi nhuận trước thuế	170.535	136.232	25,2 %

Nguyên nhân:

Lợi nhuận trước thuế năm 2019 thực hiện tăng 34,3 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 25,2% so với cùng kỳ năm 2018 nguyên nhân chủ yếu do chiến lược cao cấp hóa và tái cơ cấu danh mục sản phẩm của Công ty, đồng thời cải thiện hoạt động bán hàng và phát triển hệ thống phân phối, mang lại hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Trân trọng kính chào.

Nơi Nhận:

- Như trên
- Lưu P. Tài Chính, VT

